

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

|                                     | Đơn vị tính: %                  |                         |                             |                | Chỉ số giá<br>bình quân<br>kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|
|                                     | Chỉ số giá tháng 5/2020 so với: |                         |                             |                |                                                                         |
|                                     | Kỳ gốc                          | Cùng kỳ<br>năm<br>trước | Tháng<br>12<br>năm<br>trước | Tháng<br>trước |                                                                         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>   | <b>112,98</b>                   | <b>101,06</b>           | <b>97,67</b>                | <b>99,46</b>   | <b>104,48</b>                                                           |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 124,20                          | 111,96                  | 102,71                      | 100,76         | 111,96                                                                  |
| <i>Trong đó:</i>                    |                                 |                         |                             |                |                                                                         |
| Lương thực                          | 116,16                          | 102,57                  | 100,71                      | 99,88          | 101,96                                                                  |
| Thực phẩm                           | 124,65                          | 115,29                  | 102,98                      | 101,27         | 114,71                                                                  |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 128,77                          | 109,77                  | 103,37                      | 99,99          | 111,75                                                                  |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 106,63                          | 102,17                  | 101,83                      | 99,74          | 101,47                                                                  |
| May mặc, giày dép và mũ nón         | 107,37                          | 100,90                  | 100,40                      | 100,00         | 100,89                                                                  |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 111,44                          | 93,16                   | 92,75                       | 96,60          | 101,60                                                                  |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 108,32                          | 100,85                  | 100,61                      | 99,71          | 101,93                                                                  |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 176,27                          | 104,35                  | 102,10                      | 100,00         | 104,23                                                                  |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>       | 202,35                          | 105,41                  | 102,67                      | 100,00         | 105,15                                                                  |
| Giao thông                          | 68,82                           | 73,40                   | 75,51                       | 97,32          | 91,67                                                                   |
| Bưu chính viễn thông                | 95,95                           | 99,61                   | 99,65                       | 99,89          | 99,81                                                                   |
| Giáo dục                            | 131,91                          | 104,44                  | 100,66                      | 100,08         | 104,38                                                                  |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>   | 134,72                          | 104,61                  | 100,62                      | 100,00         | 104,61                                                                  |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 108,57                          | 100,42                  | 98,34                       | 99,59          | 100,93                                                                  |
| Hàng hóa và dịch vụ khác            | 115,54                          | 103,28                  | 101,54                      | 100,01         | 103,40                                                                  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>              | <b>145,50</b>                   | <b>128,79</b>           | <b>113,22</b>               | <b>102,82</b>  | <b>123,02</b>                                                           |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>          | <b>110,98</b>                   | <b>100,51</b>           | <b>101,05</b>               | <b>99,55</b>   | <b>100,45</b>                                                           |